



TRÁCH NHIỆM TRỌN VẸN

TÒA NHÀ ĐIỀU HÀNH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT, TỔNG KHO - TRUNG TÂM PHÂN PHỐI
Lô Z.01-02-03a KCN trong KCX Tân Thuận, Q.7, TP.Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84.8) 37700 142 - 143 - 144 * Fax: (84.8) 37700 145
Website: www.savipharm.vn * Email: svp@savipharm.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI
SAVIPHARM

Số: 1499/SVP-KD

V/v thay đổi số đăng ký sản phẩm
Insuact 20

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 12 năm 2024

Kính gửi: Sở Y tế tỉnh Ninh Thuận

Công ty Cổ phần Dược phẩm SAVI xin gửi đến Sở Y tế tỉnh Ninh Thuận lời cảm ơn trân trọng về sự tin tưởng và tạo điều kiện cho Công ty SAVI được cung ứng thuốc tại Quý Sở trong thời gian qua.

Vừa qua, Công ty SAVI đã trúng thầu sản phẩm Insuact 20 (*Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat) 20mg*) với số đăng ký VD-30491-18 tại Sở Y tế tỉnh Ninh Thuận với số lượng 50.000 viên phân bổ tại Trung tâm Y tế Huyện Ninh Hải.

Từ ngày hợp đồng có hiệu lực đến hết ngày 02/10/2024, Công ty SAVI đã cung ứng hết số lượng 50.000 viên Insuact 20, số đăng ký VD-30491-18 như trong hợp đồng đã ký tại Trung tâm Y tế Huyện Ninh Hải.

Ngày 27/11/2024, Trung tâm Y tế Huyện Ninh Hải có nhu cầu mua thêm 20% số lượng hợp đồng, tương ứng với 10.000 viên Insuact 20. Tuy nhiên, số đăng ký VD-30491-18 của sản phẩm Insuact 20 được Cục Quản lý Dược cấp gia hạn giấy đăng ký lưu hành theo cấu trúc số đăng ký mới: **893110370523** (*Xin xem Quyết định số 776/QĐ-QLD ngày 19/10/2023 của Cục Quản lý Dược về việc ban hành Danh mục 435 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 188*).

Bằng văn bản này, Công ty SAVI xin đề nghị được cung ứng sản phẩm Insuact 20 với số đăng ký mới **893110370523** thay cho số đăng ký cũ VD-30491-18 với cùng hoạt chất "*Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat) 20mg*", quy cách đóng gói "*Hộp 3 vỉ x 10 viên*", dạng bào chế "*Viên nén bao phim*", tiêu chí kỹ thuật "*Nhóm 2*" và giá đã trúng thầu tại Quý Sở.

Công ty SAVI xin gửi đến Quý Sở lời cảm ơn trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, KD.

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC KINH DOANH ✓



ThS. Trần Lê Minh



TRÁCH NHIỆM TRỌN VẸN

1UA NHA DIEU HANH, NHA MAY SAN XUAI, TUNG KHU - THUNG IAM PHAN PHUI
Lô Z.01-02-03a KCN trong KCX Tân Thuận, Q.7, TP.Hồ Chí Minh
Điện thoại: (84.8) 37700 142 - 143 - 144 * Fax: (84.8) 37700 145
Website: www.savipharm.vn * Email: svp@savipharm.vn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 13/2024/TBUQ-TCHC/SVP

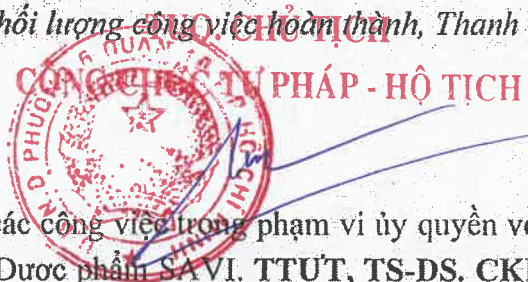
GIẤY ỦY QUYỀN

Hôm nay, ngày 22 tháng 06 năm 2024, tại TP.HCM.

Tôi là: TTƯT, TS-DS. CKII Trần Tựu, số CCCD: 035045000837, ngày cấp 19/08/2022 - Chủ tịch Hội đồng Quản trị - Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm SAVI, là người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Dược phẩm SAVI có địa chỉ tại: Lô Z01-02-03a Khu công nghiệp trong Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Bằng văn bản này, Tôi ủy quyền cho ThS. Trần Lê Minh, số CCCD: 079077020189, ngày cấp 12/01/2022 - Phó Tổng Giám Đốc Kinh doanh Công ty Cổ phần Dược phẩm SAVI thực hiện các công việc sau đây:

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong quá trình tham gia đấu thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ E-HSDT, Hồ sơ dự thầu và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT, Hồ sơ dự thầu hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT, Hồ sơ dự thầu, sửa đổi, thay thế E-HSDT, Hồ sơ dự thầu;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, thương thảo, hoàn thiện hợp đồng, thỏa thuận khung;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Ký kết Hợp đồng, Thỏa thuận khung với Chủ đầu tư nếu được lựa chọn (gồm ký kết Biên bản hoàn thiện hợp đồng, Biên bản thương thảo, Thỏa thuận khung, Công văn, Hợp đồng, Phụ lục hợp đồng);
- Ký Biên bản nghiệm thu, Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành, Thanh lý hợp đồng;
- Ký bảng chào giá;
- Ký giấy ủy quyền bán hàng với nhà phân phối.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực..... Quyền số..... SGT/BS
Ngày..... 26 tháng 11 năm 2024.....



Nguyễn Chí Diễm Hằng

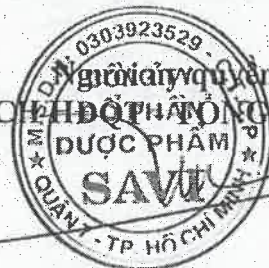
Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của Công ty Cổ phần Dược phẩm SAVI. TTƯT, TS-DS. CKII Trần Tựu chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ThS. Trần Lê Minh thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày 22/06/2024 đến khi Chủ tịch Hội đồng Quản trị - Tổng Giám Đốc có quyết định mới thay thế. Giấy ủy quyền này được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ 01 bản, người được ủy quyền giữ 01 bản và Bên mời thầu giữ 01 bản.

Người được ủy quyền
PHÓ TGD KINH DOANH

ThS. TRẦN LÊ MINH

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ - TỔNG GIÁM ĐỐC



TTƯT, TS-DS. CKII TRẦN TỰU



TRÁCH NHIỆM TRỌN VẸN

TÒA NHÀ ĐIỀU HÀNH, NHÀ MÁY SẢN XUẤT, TÓNG KHO - TRUNG TÂM PHÂN PHỐI

Lô Z01-02-03a KCN trong KCX Tân Thuận, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 37700 142-143-144, Fax: (028) 37700 145

Website: www.savipharm.vn, Email: svp@savipharm.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI
SAVIPHARM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 56 /2024/SVP/HĐQT/QĐ

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 06 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bổ nhiệm cán bộ

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI

- Căn cứ Luật Doanh Nghiệp số 59/2020/QH14 đã được Quốc hội thông qua ngày 17/06/2020;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động Công ty Cổ phần Dược phẩm Savi sửa đổi bổ sung lần thứ 3 ngày 22/09/2023.
- Căn cứ Nghị Quyết Hội Đồng Quản Trị số 010/2024/SVP/HĐQT/NQ thông qua ngày 10/06/2024
- Căn cứ vào yêu cầu công tác, năng lực và phẩm chất đạo đức của Cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ nhiệm ThS. Trần Lê Minh giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh thuộc Công ty Cổ phần Dược phẩm SAVI kể từ ngày 20/06/2024.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn, lương và các khoản phụ cấp theo quy định Công ty.

Điều 3. Ông/Bà Giám đốc: Phòng TC-HC, Phòng TC-KT, các cán bộ liên quan và ThS. Trần Lê Minh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu Thư ký Hội đồng quản trị.

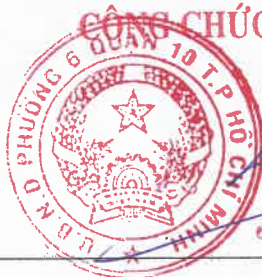
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực.....**007878**.....Quyển số..... - SCT/BS

Ngày.....**26-11-2024**.....tháng.....năm 20.....

TU. CHỦ TỊCH

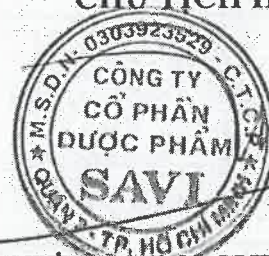
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH



Nguyễn Thị Diễm Hằng

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI (Savipharm)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI
TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH HĐQT



Trần Tự
TTUT, PS-ĐS. CKII Trần Tự



Ký bởi: Cục Quản lý Dược
Cơ quan: Bộ Y tế
Ngày ký: 19/10/2023 14:30
+07:00

BỘ Y TẾ
CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 776 / QĐ-QLD

Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2023



QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Danh mục 435 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 188

CỤC TRƯỞNG CỤC QUẢN LÝ DƯỢC

Căn cứ Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15/11/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 1969/QĐ-BYT ngày 26/4/2023 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Quản lý Dược thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BYT ngày 05/09/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định việc đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc;

Căn cứ kết luận của Hội đồng tư vấn cấp giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc - Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đăng ký thuốc, Cục Quản lý Dược.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này danh mục 435 thuốc sản xuất trong nước được cấp giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam - Đợt 188, cụ thể:

1. Danh mục 372 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 05 năm (*Phụ lục I kèm theo*).

2. Danh mục 56 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực 03 năm (*Phụ lục II kèm theo*).

3. Danh mục 07 thuốc sản xuất trong nước được gia hạn giấy đăng ký lưu hành hiệu lực đến 31/12/2025 (*Phụ lục III kèm theo*).

Điều 2. Cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký thuốc có trách nhiệm:

1. Sản xuất thuốc theo đúng các hồ sơ, tài liệu đã đăng ký với Bộ Y tế và phải in số đăng ký được Bộ Y tế Việt Nam cấp lên nhãn thuốc.

2. Chỉ được sản xuất, đưa ra lưu hành các thuốc kiểm soát đặc biệt khi có Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược phạm vi kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt phù hợp với phạm vi hoạt động của cơ sở đáp ứng quy định tại khoản 5 Điều 143 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược.

3. Thực hiện việc cập nhật tiêu chuẩn chất lượng của thuốc theo quy định tại Thông tư số 11/2018/TT-BYT ngày 04/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về chất lượng thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

4. Thực hiện, phối hợp với cơ sở nhập khẩu thực hiện theo đúng quy định tại Công văn số 5853/QLD-CL ngày 19/4/2019 của Cục Quản lý Dược về việc kiểm tra chất lượng nguyên liệu làm thuốc nhóm sartan đối với các thuốc thuộc danh mục tại Điều 1 ban hành kèm theo Quyết định này có chứa dược chất thuộc nhóm sartan

5. Thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Quyết định này nhưng chưa nộp hồ sơ cập nhật nội dung nhãn thuốc, tờ hướng dẫn sử dụng thuốc theo quy định của Thông tư 01/2018/TT-BYT ngày 18/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế thì phải thực hiện

cập nhật theo quy định tại điểm b Khoản 1 Điều 37 Thông tư số 01/2018/TT-BYT trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày được gia hạn giấy đăng ký lưu hành.

6. Sau 12 tháng kể từ ngày ký ban hành Quyết định này, các thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành theo Quyết định này có thay đổi về nội dung hành chính (bao gồm cả mẫu nhãn và tờ hướng dẫn sử dụng thuốc) phải sản xuất và lưu hành với các nội dung đã được phê duyệt thay đổi trong hồ sơ gia hạn.

7. Cơ sở đăng ký thuốc phải bảo đảm duy trì điều kiện hoạt động trong thời gian hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc. Trong trường hợp không còn đáp ứng đủ điều kiện hoạt động, cơ sở đăng ký phải có trách nhiệm thực hiện thay đổi cơ sở đăng ký theo quy định tại Thông tư số 08/2022/TT-BYT trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ sở đăng ký không còn đủ điều kiện hoạt động.

8. Cơ sở sản xuất thuốc phải bảo đảm các điều kiện hoạt động của cơ sở sản xuất trong thời hạn hiệu lực của giấy đăng ký lưu hành thuốc, nguyên liệu làm thuốc.

9. Các thuốc được gia hạn giấy đăng ký lưu hành tại Quyết định này được tiếp tục sử dụng số đăng ký đã cấp trước khi gia hạn trong thời hạn tối đa 12 tháng kể từ ngày được cấp số đăng ký gia hạn theo quy định tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BYT.

10. Phối hợp với các cơ sở điều trị để thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về thuốc kê đơn, theo dõi an toàn, hiệu quả, tác dụng không mong muốn của thuốc trên người Việt Nam và tổng hợp, báo cáo theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 08/2022/TT-BYT đối với các thuốc số thứ tự 21, 22, 23, 25 trong Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Giám đốc cơ sở sản xuất và cơ sở đăng ký có thuốc tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
 - BT. Đào Hồng Lan (đề b/c);
 - TT. Đỗ Xuân Tuyên (đề b/c);
 - Cục Quản lý - Bộ Quốc phòng, Cục Y tế - Bộ Công an;
 - Cục Y tế GTVT - Bộ Giao thông vận tải;
 - Tổng Cục Hải quan - Bộ Tài chính;
 - Bảo hiểm xã hội Việt Nam;
 - Bộ Y tế: Vụ PC, Cục QLVDCT, Cục QLKCB, Thanh tra Bộ, Văn phòng HĐTV cấp GDKLH thuốc, NLLT;
 - Viện KN thuốc TƯ, Viện KN thuốc TP. HCM;
 - Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty CP;
 - Các Bệnh viện, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế;
 - Trung tâm mua sắm tập trung thuốc quốc gia;
 - Cục QLD: P.QLKDD, P.QLCLT, P.PCHN, P.QLGT;
- Website;
- Lưu: VT, ĐKT (T) (02b).



CỤC TRƯỞNG

Vũ Tuấn Cường

Phụ lục I
DANH MỤC 372 THUỐC SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐƯỢC GIA HẠN GIẤY ĐĂNG KÝ LƯU HÀNH
TẠI VIỆT NAM HIỆU LỰC 05 NĂM - ĐỢT 188
(Kèm theo Quyết định số 776 /QĐ-QLĐ ngày 19 tháng 10 năm 2023
của Cục Quản lý Dược)

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính - Hàm lượng | Dạng bào chế | Quy cách đóng gói | Tiêu chuẩn | Tuổi thọ (tháng) | Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp) | Số lần gia hạn |
|-----|-----------|--------------------------------|-----------------|----------------------|---------------|------------------------|---|-------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |

1. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học Y tế (Địa chỉ: 31 Ngõ Thời Nhiệm, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

1.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm và Sinh học Y tế (Địa chỉ: Lô III-18, đường số 13, KCN Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

| | | | | | | | | |
|---|------------------|---|-------------------|--|------|----|-------------------------------|----|
| 1 | Alzyltex | Cetirizin dihydroclorid 10mg | Viên nén | Hộp 10 vỉ x 10 viên | NSX | 48 | 893100355823 (VD-30582-18) | 01 |
| 2 | Cefaclor 250mg | Cefaclor (dưới dạng Cefaclor monohydrat) 250mg | Viên nang cứng | Hộp 2 vỉ x 10 viên | ĐBVN | 36 | 893110355923 (VD-25317-16) | 01 |
| 3 | Fenbrat 100 | Fenofibrat 100mg | Viên nang cứng | Hộp 03 vỉ x 10 viên | NSX | 36 | 893110356023 (VD-24892-16) | 01 |
| 4 | Ofbe- Cefadroxil | Cefadroxil (dưới dạng Cefadroxil monohydrat) 500mg | Viên nang cứng | Hộp 10 vỉ x 10 viên; Hộp 20 vỉ x 10 viên | ĐBVN | 36 | 893110356123 (VD-22358-15) | 01 |

2. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 299/22 Lý Thường Kiệt, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

2.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm 2/9 (Địa chỉ: 930 C4 đường C, Khu công nghiệp Cát Lái, cụm 2, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam)

| | | | | | | | | |
|---|------------|----------------------------------|----------------------|------------------------|-----|----|-------------------------------|----|
| 5 | Fexnad 120 | Fexofenadin hydroclorid 120mg | Viên nén bao phim | Hộp 1 vỉ x 10 viên | NSX | 36 | 893100356223 (VD-30254-18) | 01 |
| 6 | Nadyoflox | Ofloxacin 200mg | Viên nén bao phim | Hộp 5 vỉ x 10 viên | NSX | 36 | 893115356323 (VD-30255-18) | 01 |
| 7 | Sicongast | Simethicon 80mg | Viên nén nhai | Hộp 10 vỉ x 10 viên | NSX | 24 | 893100356423 (VD-22107-15) | 01 |

3. Cơ sở đăng ký: Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dược phẩm Thành Nam (Địa chỉ: 3A Đặng Tất, Phường Tân Định, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh, Việt Nam)

3.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty TNHH SX-TM dược phẩm Thành Nam tại Bình Dương (Địa chỉ: 60 Đại lộ Độc Lập, KCN Việt Nam-Singapore, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam)

| | | | | | | | | |
|---|--------------|-----------------------------|----------------------|--|-----|----|-------------------------------|----|
| 8 | Tana-Nasidon | Nefopam hydroclorid 30mg | Viên nén bao phim | Hộp 02 vỉ x 06 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên | NSX | 36 | 893110356523 (VD-30881-18) | 01 |
|---|--------------|-----------------------------|----------------------|--|-----|----|-------------------------------|----|

4. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: 27 Nguyễn Thái Học, Phường Mỹ Bình, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam)

4.1. Cơ sở sản xuất: Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm- Nhà máy sản xuất dược phẩm Agimexpharm (Địa chỉ: Đường Vũ Trọng Phụng, Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam)

| | | | | | | | | |
|---|-------------|--|------------|------------------------|-----|----|-----------------------------|----|
| 9 | Gentritason | Mỗi tuýp 5 gam chứa: Clotrimazol 50mg; | Kem bôi da | Hộp 01 Tuýp x 5 gam | NSX | 24 | 893110356623 (VD3-23-19) | 01 |
|---|-------------|--|------------|------------------------|-----|----|-----------------------------|----|

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính - Hàm lượng | Dạng bào chế | Quy cách đóng gói | Tiêu chuẩn | Tuổi thọ (tháng) | Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp) | Số lần gia hạn |
|-----|-----------|--------------------------------|-----------------|----------------------|---------------|------------------------|---|-------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |

33. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

33.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Quảng Bình (Địa chỉ: Số 46, đường Hữu Nghị, phường Bắc Lý, thành phố Đồng Hới, tỉnh Quảng Bình, Việt Nam)

| | | | | | | | | |
|-----|----------------------|--|-----------------------------------|---|----------------------|----|-------------------------------|----|
| 135 | Aspirin pH8 500mg | Acid acetylsalicylic 500mg | Viên nén bao tan trong ruột | Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên | NSX | 36 | 893100369223 (VD-29086-18) | 01 |
| 136 | Medsolu 16 mg | Methyl prednisolon 16mg | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên; Lọ 60 viên; Lọ 90 viên | NSX | 60 | 893110369323 (VD-21348-14) | 01 |
| 137 | Medsolu 4 mg | Methyl prednisolon 4mg | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên; Lọ 60 viên; Lọ 90 viên | NSX | 60 | 893110369423 (VD-21349-14) | 01 |
| 138 | Metronidazol | Metronidazole 250mg | Viên nén | Hộp 10 vỉ x 10 viên; Lọ 100 viên; Lọ 500 viên | ĐBVN V | 36 | 893115369523 (VD-20243-13) | 01 |
| 139 | Omefort 20 | Omeprazol (dưới dạng vi hạt bao tan trong ruột 8,5% Omeprazol) 20mg | Viên nang cứng | Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Lọ 100 viên | ĐBVN hiện hành | 36 | 893110369623 (VD-26241-17) | 01 |
| 140 | Omefort 40 | Omeprazol (dưới dạng vi hạt bao tan trong ruột 8,5% Omeprazol) 40mg | Viên nang cứng | Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên; Lọ 100 viên | ĐBVN hiện hành | 36 | 893110369723 (VD-26242-17) | 01 |
| 141 | Quantopic 0.03% | Mỗi 10g chứa: Tacrolimus (dưới dạng Tacrolimus monohydrat) 3mg | Thuốc mỡ bôi ngoài da | Hộp 1 tuýp 10 gam; Hộp 1 tuýp 20 gam | NSX | 36 | 893110369823 (VD-24845-16) | 01 |

34. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi (Địa chỉ: Lô Z01-02-03a, Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

34.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi (Địa chỉ: Lô Z01-02-03a, Khu Công nghiệp trong Khu Chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

| | | | | | | | | |
|-----|-----------------------|---|----------------------|-----------------------|-----|----|-------------------------------|----|
| 142 | Atovze 10/10 | Atorvastatin (dưới dạng atorvastatin calci trihydrat) 10mg; Ezetimib 10mg | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | NSX | 24 | 893110369923 (VD-30484-18) | 01 |
| 143 | Atorvastatin 10 mg | Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat) 10mg | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | NSX | 36 | 893110370023 (VD-30490-18) | 01 |
| 144 | Atovze 80/10 | Atorvastatin (dưới dạng atorvastatin calci trihydrat) 80mg; Ezetimib 10mg | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | NSX | 24 | 893110370123 (VD-30486-18) | 01 |

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính - Hàm lượng | Dạng bào chế | Quy cách đóng gói | Tiêu chuẩn | Tuổi thọ (tháng) | Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp) | Số lần gia hạn |
|-----|---|---|----------------------|-------------------------|---------------|------------------------|---|-------------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 145 | Bacfenz 10 | Baclofen 10mg | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | BP 2021 | 36 | 893110370223 (VD-30487-18) | 01 |
| 146 | Bisoprolol/Hydro chlorothiazide 2.5/6.25 mg | Bisoprolol fumarate 2,5mg; Hydrochlorothiazide 6,25mg | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | NSX | 36 | 893110370323 (VD-20806-14) | 01 |
| 147 | Dobdia | Mirtazapin 30mg | Viên nén bao phim | Hộp 1 vỉ x 10 viên | USP 43 | 36 | 893110370423 (VD-29104-18) | 01 |
| 148 | Insuact 20 | Atorvastatin (dưới dạng Atorvastatin calci trihydrat) 20mg | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | NSX | 36 | 893110370523 (VD-30491-18) | 01 |
| 149 | Levofloxacin SaVi 500 | Levofloxacin (dưới dạng levofloxacin hemihydrat) 500mg | Viên nén bao phim | Hộp 1 vỉ x 10 viên | USP 42 | 36 | 893115370623 (VD-29109-18) | 01 |
| 150 | LoxicSaVi 7,5 | Meloxicam 7,5mg | Viên nén | Hộp 2 vỉ x 10 viên | USP 2021 | 36 | 893110370723 (VD-29110-18) | 01 |
| 151 | SaviPamol 80 | Paracetamol 80mg | Thuốc cốm sủi bọt | Hộp 10 gói x 0,6 gam | NSX | 36 | 893100370823 (VD-29113-18) | 01 |
| 152 | ProloSavi 10 | Bisoprolol fumarat 10mg | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | USP 43 | 36 | 893110370923 (VD-29115-18) | 01 |
| 153 | Rosuvastatin 10 mg | Rosuvastatin (dưới dạng Rosuvastatin calci) 10mg | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | NSX | 36 | 893110371023 (VD-30489-18) | 01 |
| 154 | SaVi Donepezil 10 | Donepezil hydroclorid (dưới dạng Donepezil hydroclorid monohydrat) 10mg | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | USP 2021 | 36 | 893110371123 (VD-30495-18) | 01 |
| 155 | SaVi Glipizide 5 | Glipizid 5mg | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | USP 42 | 36 | 893110371223 (VD-29120-18) | 01 |
| 156 | SaVi Olanzapine 5 | Olanzapine 5mg | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | USP 2021 | 36 | 893110371323 (VD-29124-18) | 01 |
| 157 | SaVi Quetiapine 100 | Quetiapin (dưới dạng Quetiapin fumarat) 100mg | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | USP 2021 | 36 | 893110371423 (VD-30498-18) | 01 |
| 158 | SaViMetoc | Paracetamol 325mg; Methocarbamol 400mg | Viên nén bao phim | Hộp 3 vỉ x 10 viên | NSX | 36 | 893110371523 (VD-30501-18) | 01 |
| 159 | SaViPamol 250 | Paracetamol 250mg | Thuốc cốm sủi bọt | Hộp 10 gói x 1,5 gam | NSX | 36 | 893100371623 (VD-29128-18) | 01 |

| STT | Tên thuốc | Hoạt chất chính - Hàm lượng | Dạng bào chế | Quy cách đóng gói | Tiêu chuẩn | Tuổi thọ (tháng) | Số đăng ký gia hạn (Số đăng ký đã cấp) | Số lần gia hạn |
|-----|---------------------|-------------------------------------|--------------|--------------------|------------|------------------|--|----------------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 160 | SaViPamol Extra 500 | Paracetamol 500mg; Cafein khan 65mg | Viên nén sủi | Hộp 4 vỉ x 4 viên | NSX | 24 | 893100371723 (VD-17949-12) | 01 |
| 161 | SaViPiride 4 | Glimepirid 4mg | Viên nén | Hộp 3 vỉ x 10 viên | NSX | 36 | 893110371823 (VD-24275-16) | 01 |

35. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd (Địa chỉ: Lô Y01-02A đường Tân Thuận, khu công nghiệp/khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

35.1. Cơ sở sản xuất: Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd (Địa chỉ: Lô Y01-02A đường Tân Thuận, khu công nghiệp/khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam)

| | | | | | | | | |
|-----|------------------|---|--------------------|---|--------|----|----------------------------|----|
| 162 | Ceftibiotic 2000 | Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri) 2000mg | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 10 lọ; Hộp 1 lọ | USP 43 | 36 | 893110371923 (VD-30505-18) | 01 |
| 163 | Ceftibiotic 500 | Ceftizoxim (dưới dạng Ceftizoxim natri) 500mg | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 10 lọ; Hộp 1 lọ | USP 43 | 36 | 893110372023 (VD-23017-15) | 01 |
| 164 | Tenafathin 2000 | Cephalothin (dưới dạng Cephalothin natri đệm với natri bicarbonat) 2000mg | Thuốc bột pha tiêm | Hộp 1 lọ + 1 ống nước cất pha tiêm 10ml; Hộp 10 lọ + 10 ống nước cất pha tiêm 10ml; Hộp 10 lọ | USP 41 | 36 | 893110372123 (VD-28682-18) | 01 |

36. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: Lô 08, 09 Cụm Công nghiệp và Tiểu thủ công nghiệp Tân Mỹ Chánh, Phường 9, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

36.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Tipharco (Địa chỉ: 15 Đốc Binh Kiều, Phường 2, TP. Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam)

| | | | | | | | | |
|-----|-------------|--|----------------|--|-----|----|----------------------------|----|
| 165 | Cefixim 100 | Cefixim (dưới dạng Cefixim trhydrat) 100mg | Viên nang cứng | Hộp 1 vỉ x 10 viên; Hộp 2 vỉ x 10 viên | NSX | 36 | 893110372223 (VD-20251-13) | 01 |
|-----|-------------|--|----------------|--|-----|----|----------------------------|----|

37. Cơ sở đăng ký: Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Số 9 Trần Thánh Tông, phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

37.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần dược phẩm Trung ương 2 (Địa chỉ: Lô 27 khu công nghiệp Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

| | | | | | | | | |
|-----|-----------------|-----------------|----------|--|--------|----|----------------------------|----|
| 166 | Isoniazid 150mg | Isoniazid 150mg | Viên nén | Hộp 1 lọ x 100 viên; Hộp 1 tuýp x 100 viên | ĐDVN V | 36 | 893110372323 (VD-19476-13) | 01 |
|-----|-----------------|-----------------|----------|--|--------|----|----------------------------|----|

38. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (Địa chỉ: Số 16 đường Lê Đại Hành, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam)

38.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương 3 (Địa chỉ: Số 28, đường 351, xã Nam Sơn, huyện An Dương, thành phố Hải Phòng, Việt Nam)

| | | | | | | | | |
|-----|--------------------|----------------------|----------------|---------------------|-----|----|----------------------------|----|
| 167 | Clorocid TW3 250mg | Cloramphenicol 250mg | Viên nang cứng | Hộp 10 vỉ x 10 viên | NSX | 36 | 893115372423 (VD-20846-14) | 01 |
|-----|--------------------|----------------------|----------------|---------------------|-----|----|----------------------------|----|

39. Cơ sở đăng ký: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, phường Hàng Bột, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam)

39.1. Cơ sở sản xuất: Công ty cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (Địa chỉ: Thôn Thạch Lỗi, xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam)